

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **192/2019/HS-ST**

Ngày: 29-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ước;
2. Ông Nguyễn Minh Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến—Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thắm- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 177/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2019/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn Th1, tên gọi khác: **C**, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1999; nơi sinh: tỉnh Ninh Thuận; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Th2, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Tại bản án số 10/2016/HSST ngày 19/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận xử phạt Lê Văn Th 15 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, xác định không có án tích theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật hình sự; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/4/2019; hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ. (Có mặt)

2. Lê Văn T1, tên gọi khác: **M, N**; sinh ngày 05 tháng 6 năm 1994; nơi sinh: tỉnh Ninh Thuận; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá: 4/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Th2, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; vợ, con: chưa có; tiền sự: không; tiền án: Tại bản án số 03/2015/HSST ngày 09/03/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận xử phạt Lê Văn T 10 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”; Tại bản án số 10/2015/HSST ngày 19/03/2015 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xử phạt Lê Văn T 02 năm tù về tội “*Giao cấu với trẻ em*”; Tại bản án số 11/2015/HSST ngày 19/03/2015 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xử phạt Lê Văn T

09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Tại Quyết định tổng hợp hình phạt số 06/2015/QĐ-CA ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 03 bản án nói trên 03 năm tù. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 07/12/2017, chưa chấp hành án phí của bản án số 10/2015/HSST ngày 19/03/2015 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/4/2019, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ. (Có mặt)

3. Bùi Th2; tên gọi khác: **T**; sinh ngày 03 tháng 5 năm 1993; nơi sinh: tỉnh Ninh Thuận; nơi cư trú: Khu phố Đ, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận; nghề nghiệp: bốc xếp; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi H, năm sinh: không rõ và bà Võ Thị E, sinh năm 1974; cha kế: ông Trần Ngọc L, sinh năm 1969; vợ: Lê Thị H, sinh năm: 1996; có 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/5/2019; hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ. (Có mặt)

-Người bào chữa cho bị cáo **Bùi Th2**: Ông Phan Công Q, luật sư của Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

-Bị hại:

1. Cháu Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 15/8/2003, nơi đăng ký thường trú: Thôn U, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở: đường X, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

-Người đại diện hợp pháp của cháu T2: Ông Nguyễn H, sinh năm 1978 và bà Trịnh Thị Thu T, sinh năm 1980; nơi cư trú: đường X, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là cha mẹ của cháu T2. (Vắng mặt)

2. Bà Lê Thị P, sinh năm: 1975, nơi cư trú: đường T, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

3. Chị Võ Thị Tâm H1, sinh năm: 1990, nơi cư trú: đường P, phường F, quận P, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

4. Chị Phạm Thị Thùy Q, sinh năm: 1993, nơi cư trú: đường P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm: 1982, nơi cư trú: đường T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Minh C, sinh năm: 1989, nơi cư trú: đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Cháu Nguyễn Đắc Hoàng V. (Vắng mặt)

2. Chị Lê Thị H2. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 01/4/2019, Lê Văn Th1, Lê Văn T1 và Bùi Th3 cùng rủ nhau đi bắt trộm gà. Khi đi, Th1 điều khiển xe mô tô hiệu Luvias, biển số: 85D1-263.26 chở T1, còn Th3 một mình điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Sirius màu đỏ, biển số 85D1-585.68. Sau khi bắt trộm gà xong, đến khoảng 16 giờ cùng ngày, trên đường về ngang qua chùa V tại đường X, phường F, thành phố Đ thì Th1 nhìn thấy cháu Nguyễn Ngọc T2 và cháu Nguyễn Đắc Hoàng V đang dựng xe máy ở bên kia đường đứng chờ bạn nên Th1 quay xe lại đi đến chỗ cháu T2 rồi nói “*mày nhìn đều tao hả*” và đe dọa cháu T2. Khi nhìn thấy Th1 dừng lại và đang đứng đe dọa cháu T2 thì T1 vỗ vai Th3 nói quay xe lại và cả hai đứng phía sau cách chỗ Th1 và cháu T2 đứng khoảng 2-3m. Do bị Th1 đe dọa nên cháu T2 lấy 01 chiếc điện thoại Oppo A71 màu đen trong túi ra định gọi người thân. Lúc này, nhằm chiếm đoạt tài sản của cháu T2, Th1 nói cháu T2 cho Th1 mượn điện thoại để gọi taxi thì cháu T2 không đồng ý, Th1 rút hờ con dao trong túi quần ra, chỉ để lộ một phần con dao cho cháu T2 xem và tiếp tục đe dọa “*cho tao mượn điện thoại*”. Biết Th1 có ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại cháu T2, T1 cầm một khúc gỗ và đưa cho Th3 cầm một khúc gỗ nhằm hỗ trợ Th1 đe dọa cháu T2 để lấy điện thoại của cháu T2. Cháu T2 nhìn thấy Th1 đe dọa rút dao, Th3 và T1 đứng sau cầm cây gỗ đe dọa nên sợ hãi và phải đưa chiếc điện thoại trên của mình cho Th1. Sau khi chiếm đoạt được chiếc điện thoại của cháu T2 thì cả ba đi về phòng trọ tại đồi M, phường E, thành phố Đ. Qua ngày hôm sau, Th1 mang chiếc điện thoại trên đến tiệm cầm đồ V tại đường T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cầm cho bà Nguyễn Thị Ngọc M được số tiền 1.500.000 đồng và cả nhóm tiêu xài chung hết.

Bị hại là: Cháu Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày: 15/8/2003, bị chiếm đoạt chiếc điện thoại di động cảm ứng hiệu OPPO A71, màu đen. Tại bản kết luận định giá tài sản số 256 ngày 17/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại di động nói trên trị giá 3.471.200 (*ba triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm*) đồng. Cơ quan điều tra đã thu hồi tài sản trả lại cho cháu T2. Cháu T2 và người đại diện hợp pháp không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Quá trình điều tra chị Lê Thị H (là vợ của bị cáo Bùi Th và là chị và em gái của bị cáo Th và T) đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 1.500.000 (*một triệu năm trăm nghìn*) đồng, bà M không có yêu cầu gì thêm.

Ngoài ra, trong thời gian từ ngày 27/03/2019 đến ngày 07/4/2019, Lê Văn Th1 và Lê Văn T1 còn sử dụng xe mô tô thực hiện nhiều lần chiếm đoạt tài sản của người dân trên địa bàn thành phố Đ, quá trình điều tra xác định được 03 vụ cụ thể như sau:

Lần 1: Khoảng 19 giờ 20 phút, ngày 27/3/2019, Lê Văn Th1 sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius đã tháo biển số (biển số của xe là 85D1-585.68) chở Lê Thị H2 là bạn gái của Th1 đi chơi. Khi đi đến đoạn đường phía trước nhà số 05 đường T, phường D, thành phố Đ, Th1 phát hiện bà Lê Thị P đang điều khiển xe mô tô đi một mình, bên túi áo trái để 01 điện thoại di động hiệu Samsung S7 Edge màu bạc lòi ra ngoài, Th1 liền điều khiển xe mô tô áp sát xe bà P, dùng tay phải giật chiếc điện thoại trên của bà P rồi điều khiển xe bỏ chạy. Trong ổ lưng của chiếc điện thoại có tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng. Sau đó, Th1 đem chiếc điện thoại này đi cầm được 2.500.000 đồng, toàn bộ số tiền trên Th1 đã tiêu xài cá nhân hết.

Bị hại là: bà Lê Thị P bị chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Samsung S7 Edge màu bạc, bộ nhớ 64GB. Tại bản kết luận định giá tài sản số 619 ngày 04/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại di động trên có trị giá là 4.500.000 (*bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng. Cơ quan điều tra không thu hồi được chiếc điện thoại trên để trả cho bà P. Bà P yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 9.500.000 (*chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Lần 2: Khoảng 20 giờ 45 phút ngày 04/4/2019, Th1 tiếp tục điều khiển xe mô tô nói trên một mình đi lòng vòng mục đích để tìm người dân sơ hở nhằm giật tài sản. Khi đi đến đoạn đường phía trước nhà số 56 đường N, phường G, thành phố Đ, Th1 phát hiện anh Hoàng Trung T đang điều khiển xe mô tô chở vợ là bà Võ Thị Tâm H1. Lúc này, bà H1 đang cầm trên tay 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6SPlus màu hồng để chụp hình. Thấy vậy, Th1 liền điều khiển xe áp sát bà H1 rồi nhanh chóng dùng tay phải giật chiếc điện thoại của bà H1 và điều khiển xe nhanh chóng tẩu thoát. Sau đó, Th1 đem chiếc điện thoại này đến tiệm điện thoại di động M tại Quốc lộ A, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bán cho anh Nguyễn Minh C được số tiền 1.200.000 đồng và Th1 đã tiêu xài cá nhân hết.

Bị hại là: bà **Võ Thị Tâm H1** bị chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6SPlus màu hồng. Tại bản kết luận định giá tài sản số 209 ngày 16/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại trên trị giá 7.000.000 (*bảy triệu*) đồng. Cơ quan điều tra đã thu hồi tài sản và trả lại chiếc điện thoại trên cho chị H1. Chị H1 không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Quá trình điều tra chị Lê Thị H (là chị gái của Th) đã bồi thường số tiền 1.200.000 (*một triệu hai trăm nghìn*) đồng cho anh Nguyễn Minh Ch. Anh Ch không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Lần 3: Vào khoảng 14 giờ ngày 07/4/2019, Lê Văn Th rủ Lê Văn T đi cướp giật tài sản thì T đồng ý. Tận dụng xe mô tô hiệu Yamaha Sirius nói trên của Th chở Th đi lòng vòng tìm người đi đường nhằm mục đích cướp giật tài sản. Khi cả hai đi ngang qua đường N, phường A, thành phố Đ thì phát hiện chị Phạm Thị Thùy Q đang đi xe mô tô, trong túi áo trái của chị Q có để 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J6 màu đen lòi ra ngoài. T liền nhấn ga vượt lên phía trái cho Th áp sát chị Q rồi Th nhanh chóng giật chiếc điện thoại từ trong túi áo của Q và cả hai tẩu thoát theo hướng xuống đèo Preen. Sau đó, T và Th đem điện thoại này đến cửa hàng cầm đồ Vĩnh Hào tại đường T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cầm cho bà Nguyễn Thị Ngọc M được số tiền 2.000.000 đồng. T và Th chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng rồi tiêu xài cá nhân hết.

Bị hại là: Chị Phạm Thị Thùy Q bị chiếm đoạt 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J6 màu đen. Tại bản kết luận định giá tài sản số 209 ngày 16/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại trên trị giá 2.100.000 (*hai triệu một trăm nghìn*) đồng. Cơ quan điều tra đã thu hồi tài sản và trả lại chiếc điện thoại trên cho chị Q, chị Q không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Quá trình điều tra, chị Lê Thị H3 (là em gái của T1 và là chị gái của Th1) đã bồi thường số tiền 2.000.000 (*hai triệu*) đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc M, bà M không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tang vật thu giữ:

- Tạm giữ từ bị cáo Lê Văn Th1: 01 xe máy nhãn hiệu Sirius màu đỏ đen, biển số: 85D1-585.68, số máy: E3X9E-371503, số khung: RLCUE3220JY082253; 01 dao xếp, chiều dài 20cm, có mũi nhọn, sắc một bên, dao bằng kim loại; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A3 màu vàng đồng, số IMEI: 358988/07/366945, màn hình bị vỡ góc bên phải.

- Tạm giữ từ bị cáo Lê Văn T1: 01 đồng hồ hiệu Sendas, màu trắng, bằng kim loại, 01 chuỗi hạt nhựa màu đen; 01 điện thoại hiệu Samsung J7 Prime, màu xanh, số Imei: 355736092141531/01 (đây là điện thoại mà T1 và Th1 đã cướp giật được tại huyện Đ, hiện chưa xác định được người bị hại); 01 máy tính bảng hiệu Cute pad, màu vàng trắng, số IMEI: 862064002514480 (đây là máy tính bảng mà T1 và Th1 đã cướp giật được tại đường B, phường B, thành phố Đ, hiện chưa xác định được người bị hại).

- Tạm giữ từ bị cáo Bùi Th3: số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng, 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Th3, số: 264399493, 01 bóp da màu nâu đã qua sử dụng, 01 giấy đăng ký xe biển số 49D1-17714 mang tên Nguyễn Đăng D, 01 điện thoại Nokia 1280 màu tím, 01 điện thoại OPPO màu vàng, 01 cục sạc hiệu OPPO màu trắng.

- Tạm giữ từ ông Nguyễn Minh C: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s plus, màu hồng, model A1634.

- Tạm giữ từ bà Nguyễn Thị Ngọc M: 01 điện thoại di động hiệu OPPO A71 màu đen, số IMEI 1: 868837037049059, số IMEI 2: 868837037049042; 01 điện thoại hiệu Samsung Galaxy J6 màu đen.

- Tạm giữ từ bà Nguyễn Thị Anh Đ: 01 điện thoại di động hiệu VIVO 1610 màu gold (vàng), số IMEI: 864655039580192, đây là tài sản Th1 và Th3 khai cướp giật được tại huyện Đ, hiện chưa xác định được người bị hại.

- Tạm giữ từ chị Huỳnh Thị Tường V: 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA Luvias FI màu đỏ đen, biển số: 85D1 - 263.26, số máy: 1SK1031063, số khung: SK10FY031129.

- Tạm giữ từ cháu Nguyễn Ngọc T2: 01 hộp điện thoại hiệu A71 và 01 hóa đơn. Cơ quan điều tra đã trả lại 01 hộp điện thoại trên cho cháu T2.

Cáo trạng số174/CT-VKS ngày 13/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo Lê Văn Th1 và Lê Văn T1 về các tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 và điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Bùi Th3 về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo Lê Văn Th1 thay đổi lời khai cho rằng trong lần đe dọa chiếm đoạt tài sản của cháu Nguyễn Ngọc T2 thì chỉ có một mình bị cáo thực hiện. Hai bị cáo T1 và Th3 không biết và không có hành động gì tham gia thực hiện hành vi đe dọa cháu T2 cùng với bị cáo như bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra, sau khi chiếm đoạt tài sản của cháu T2 thì một mình bị cáo mang đi cầm và số tiền cầm được thì bị cáo tiêu xài hết

và không tiêu chung với T1 và Th3. Các lần phạm tội khác thì bị cáo thừa nhận 02 lần bị cáo đã sử dụng xe mô tô thực hiện hành vi giật điện thoại của bà P, chị H1 và 01 lần cùng với bị cáo T1 cũng sử dụng xe mô tô giật điện thoại của chị Q. Thời gian, địa điểm và hành vi cụ thể bị cáo thực hiện như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt đã truy tố đối với bị cáo.

Bị cáo Lê Văn T1 và bị cáo Bùi Th3 cũng thay đổi lời khai cho rằng khi bị cáo Th1 đe dọa để chiếm đoạt chiếc điện thoại của cháu T2 thì hai bị cáo không biết và không đứng sau lưng cầm cây đe dọa như lời khai trước đây mà các bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra. Còn đối với lần thực hiện hành vi giật điện thoại di động của chị Phạm Thị Thùy Q tại đường N, phường A, thành phố Đ thì bị cáo Lê Văn T1 thừa nhận có tham gia cùng bị cáo Th1 cụ thể như nội dung cáo trạng đã nêu.

Cả ba bị cáo Th1, T1 và Th3 đều cho rằng lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra về hành vi của bị cáo T1 và bị cáo Th3 có tham gia cầm cây đứng sau bị cáo Th1 để hỗ trợ đe dọa em T2 nhằm chiếm đoạt chiếc điện thoại là không đúng với ý chí của các bị cáo mà do bị ép cung. Còn những lần làm việc tại Cơ quan điều tra có sự tham gia của Kiểm sát viên thì các bị cáo không bị ép cung. Đối với các hành vi chiếm đoạt tài sản khác mà các bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra là đúng và không bị ép cung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội và tranh luận đối với các bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Th1 thật thà khai báo về hành vi của bị cáo nhưng bị cáo lại bao che chối tội khai báo mình bị bức cung nên mới khai nhận việc bị cáo T1 và bị cáo Th3 cùng với bị cáo thực hiện hành vi cướp tài sản của cháu T2. Tại phiên tòa, bị cáo T1 và bị cáo Th3 chối tội, không thật thà khai báo, không nhận tội về hành vi cướp tài sản của cháu T2. Việc các bị cáo khai báo trong quá trình điều tra bị đánh đập, ép cung nhưng không có căn cứ chứng minh lời khai của các bị cáo, mục đích các bị cáo khai vậy chỉ nhằm chối tội. Tại biên bản hỏi cung ngày 22/10/2019, bị cáo Th3 và bị cáo T1 khẳng định quá trình điều tra các bị cáo không bị đánh đập, ép buộc gì. Bị cáo Th3 và bị cáo T1 không ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân, do vậy không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thật thà khai báo đối với 02 bị cáo. Căn cứ vào lời khai của bị hại, người làm chứng cùng các chứng cứ khác thu thập trong quá trình điều tra, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với các bị cáo. Qua phân tích đánh giá tính chất mức độ về hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lê Văn Th1 và Lê Văn T1 phạm tội “*Cướp tài sản*” và “*Cướp giật tài sản*”; bị cáo Bùi Th3 phạm tội “*Cướp tài sản*”.

Về hình phạt: Đề nghị:

-Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: xử phạt Lê Văn Th1 từ 08-09 năm tù về tội “*Cướp tài sản*”. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt Lê Văn Th1 từ 05-06 năm tù về tội “*Cướp giật tài sản*”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo Th1 chấp hành hình phạt chung của cả hai tội.

-Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt Lê Văn T1 từ 08-09 năm tù về tội “*Cướp tài sản*”. Áp dụng

điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt Lê Văn T1 từ 04-05 năm tù về tội “*Cướp giật tài sản*”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo Lê Văn T1 chấp hành hình phạt chung của cả hai tội.

-Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Bùi Th3 từ 07- 08 năm tù về tội “*Cướp tài sản*”.

*Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:*Đề nghị:

-Buộc bị cáo Lê Văn Th1 phải bồi thường cho bà Lê Thị P số tiền 4.600.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt của bà P.

- Trả lại cho bị cáo Bùi Th3: 800.000 đồng, 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Th3, 01 bóp da màu nâu đã qua sử dụng, 01 đăng ký xe biển số 49D1-17714 mang tên Nguyễn Đăng D, 01 điện thoại Nokia 1280 màu tím, 01 điện thoại OPPO màu vàng, 01 cục sạc hiệu OPPO màu trắng.

-Trả lại cho bị cáo Lê Văn T1: 01 đồng hồ hiệu Sendas, màu trắng, bằng kim loại, 01 chuỗi hạt nhựa màu đen.

- Trả lại cho Lê Văn Th1:01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG Galaxy A3 màu vàng đồng.

- Tịch thu tiêu hủy:01 dao xếp, chiều dài 20cm, có mũi nhọn.

- Các vật chứng khác đề nghị xử lý theo quy định.

Các bị cáo không trình bày lời bào chữa cho mình.

Luật sư Phan Công Q bào chữa cho bị cáo Bùi Th3 tranh luận: Mục đích ban đầu của cả 03 bị cáo là đi bắt trộm gà và không có sự bàn bạc về việc rủ nhau đi cướp tài sản. Khi bị cáo Th1 phát hiện thấy bị hại là cháu T2 thì Th1 một mình dừng xe lại đứng nói chuyện với T2. Lúc này T1 và Th3 chỉ dừng lại để chờ Th1. Lúc này Th3 là người lái xe và T1 ngồi sau cầm 02 khúc cây và bị cáo T1 khai là không đưa cây gỗ cho bị cáo Th3. Đồng thời lời khai của cháu T2 tại cơ quan điều tra cũng xác định do khoảng cách xa nên không nhận dạng được hai người thanh niên đi cùng, điều này thể hiện lúc này bị cáo T1 và Th3 đứng ở xa vị trí của bị hại nên không có căn cứ xác định bị cáo Th3 có hành vi cầm cây đe dọa bị hại. Bên cạnh đó khi bị cáo Th1 mượn điện thoại của cháu T2 không được thì đã rút dao ra đe dọa, ngay lúc này cháu T2 đã tê liệt ý chí nên đã đưa điện thoại cho Th1 và sau khi chiếm đoạt tài sản của cháu T2 thì bị cáo Th3 cũng không hưởng lợi cùng với bị cáo Th1 nên không có cơ sở xử lý đối với bị cáo Th3 về hành vi cướp tài sản của cháu T2, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Cả ba bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của

Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại cháu T2 và người bào chữa cho bị cáo không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Riêng cả ba bị cáo cho rằng quá trình điều tra bị Điều tra viên ép cung để khai nhận việc bị cáo T1 và bị cáo Th3 có cùng tham gia đe dọa chiếm đoạt tài sản của cháu Nguyễn Ngọc T2, tuy nhiên lời khai này của các bị cáo là không có căn cứ chứng minh. Do đó, xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các bị hại cháu T2 và người đại diện hợp pháp của cháu T2, bà P; người làm chứng là cháu V và người đại diện hợp pháp của cháu V đều có đơn xin xét xử vắng mặt; các bị hại là chị Q, chị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà M, anh C vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội các bị cáo: Đối chiếu lời khai của các bị cáo Lê Văn Th1, Lê Văn T1 và Bùi Th3 tại phiên toà và lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, lời khai của các bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác, biên bản xác định hiện trường, kết luận định giá, vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở xác định: Mặc dù tại phiên toà, các bị cáo Lê Văn Th1, Lê Văn T1 và Bùi Th3 không thừa nhận hành vi của hai bị cáo T1 và Th3 có tham gia cùng bị cáo Th1 sử dụng hung khí đe dọa để chiếm đoạt tài sản của cháu Nguyễn Ngọc T2 vào chiều ngày 01/4/2019 mà chỉ thừa nhận một mình bị cáo Th1 thực hiện, tuy nhiên căn cứ vào lời khai, bản tường trình của các bị cáo tại cơ quan điều tra đều thể hiện việc các bị cáo xác nhận lời khai của các bị cáo là tự nguyện, không bị ai đánh đập ép buộc, các bị cáo cũng xác định khi làm việc tại cơ quan điều tra có sự tham gia của kiểm sát viên thì các bị cáo không bị ép cung. Xét thấy các lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra phù hợp với biên bản xác định hiện trường ngày 10/4/2019 (BL 62,63) có xác nhận của các bị cáo về thời gian, vị trí khi các bị cáo thực hiện hành vi đối với cháu T2 và vị trí bị cáo Th3 và bị cáo T1 vứt cây gỗ sau khi đã chiếm đoạt tài sản của bị hại, phù hợp với lời khai nhận của bị hại là cháu T2 và người làm chứng thể hiện tại thời điểm bị cáo Th1 dùng lời lẽ và rút dao đe dọa cháu T2 thì có 02 người thanh niên đi cùng trên tay 02 người này cầm hai cây gỗ làm cho cháu T2 hoảng sợ phải đưa chiếc điện thoại của mình cho bị cáo Th1. Mặc dù cháu T2 không nhận dạng được bị cáo Th3 và bị cáo T1 là 02 thanh niên đi cùng bị cáo Th1, tuy nhiên có căn cứ xác định 02 người thanh niên này chính là bị cáo T1 và bị cáo Th3 do tại thời điểm đó cả ba bị cáo đều xác định đang trên đường đi bắt trộm gà về thì gặp cháu T2, ngoài ba bị cáo thì không còn ai khác nên lời khai chối tội của các bị cáo tại phiên toà và ý kiến bào chữa của người bào chữa của bị cáo Th3 cho rằng tại thời điểm đó bị cáo Th3 không cầm cây gỗ để cùng đe dọa cháu T2 là không có cơ sở. Do đó, có đủ căn cứ xác định vào chiều ngày 01/4/2019, tại đường X, phường F, thành phố Đ các bị cáo Th1, T1 và Th3 đã sử dụng lời nói, hung khí là dao và cây gỗ thực hiện hành vi đe dọa cháu Nguyễn Ngọc T2, sinh ngày 25/8/2003 làm cho cháu T2 sợ hãi phải đưa chiếc điện thoại di động hiệu Oppo A71 màu đen trị giá 3.471.200 (*ba triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn hai trăm*) đồng cho bị cáo Th1. Sau khi chiếm đoạt được chiếc điện thoại của cháu T2, bị cáo Th1 mang đi cầm được số tiền 1.500.000 đồng và cả nhóm tiêu xài hết. Hành vi

của các bị cáo Th1, T1, Th3 thực hiện đối với cháu Nguyễn Ngọc T2 là người dưới 16 tuổi đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, từ ngày 27/3/2019 đến ngày 07/4/2019, bị cáo Th1 và bị cáo T3 đã sử dụng xe máy hiệu Yamaha Sirius, biển số 85D1-585.68 là thủ đoạn nguy hiểm đi lòng vòng trên địa bàn thành phố Đà Lạt để tìm người dân sơ hở nhằm giật tài sản của người đang đi xe mô tô trên đường, rồi điều khiển xe nhanh chóng tẩu thoát. Bằng thủ đoạn trên, bị cáo Th1 đã giật của bà Lê Thị P 01 điện thoại hiệu Samsung S7 Edge màu bạc trị giá là 4.500.000 (*bốn triệu năm trăm nghìn*) đồng, giật của chị Võ Thị Tâm H1 01 chiếc điện thoại Iphone 6S Plus màu hồng trị giá 7.000.000 (*bảy triệu*) đồng và tham gia cùng bị cáo T1 giật của chị Phạm Thị Thùy Q 01 chiếc điện thoại Samsung Galaxy J6 màu đen trị giá 2.100.000 (*hai triệu một trăm nghìn*) đồng sau đó mang tài sản chiếm đoạt được đi cầm cố và bán để lấy tiền tiêu xài. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo Th1 chiếm đoạt trong 03 lần này là 13.600.000 (*mười ba triệu sáu trăm nghìn*) đồng; giá trị tài sản mà bị cáo T1 chiếm đoạt 01 lần là 2.100.000 (*hai triệu một trăm nghìn*) đồng. Hành vi của bị cáo Th1 và bị cáo T1 thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo Lê Văn Th1, Lê Văn T1 về các tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 và điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Bùi Th3 về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án thì thấy rằng:

Các bị cáo đều là người đã thành niên, biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của các bị cáo Th1, T1, Th3 sử dụng dao, cây gỗ đe dọa để chiếm đoạt tài sản của cháu T2 là người dưới 16 tuổi là hành vi rất nghiêm trọng, không chỉ trực tiếp xâm phạm tài sản hợp pháp của bị hại mà còn gây nên tâm lý hoảng sợ cho các em nhỏ. Trong vụ án này, cả ba bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm mang tính giản đơn, trước khi thực hiện thì các bị cáo không có sự chuẩn bị, bàn bạc, phân công trước. Cả ba bị cáo đều tham gia với vai trò là người thực hành, trong đó, bị cáo Th1 là người khởi xướng và thực hành tích cực nhất đồng thời là người mang tài sản chiếm đoạt đi tiêu thụ nên vai trò của bị cáo Th1 là cao hơn, do đó phải chịu hình phạt nặng hơn hai bị cáo còn lại. Bị cáo T1 phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên hình phạt đối với bị cáo T1 sẽ cao hơn bị cáo Th3.

Trong các lần phạm tội cướp giật tài sản thì bị cáo Th1 tham gia 03 lần, bị cáo T1 tham gia cùng với bị cáo Th1 01 lần giật tài sản của chị Q, trong lần phạm tội này thì hai bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm giản đơn. Trước khi thực hiện, hai bị cáo không có sự bàn bạc, phân công cụ thể. Cả hai bị cáo cùng tham gia thực hành tích cực và cùng mang tài sản chiếm đoạt đi tiêu thụ và hưởng lợi chung. Trong đó, bị cáo Th1 là người rủ rê, lôi kéo nên vai trò cao hơn bị cáo T1. Bị cáo Th1 phạm tội

nhiều lần, bị cáo T1 phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên cần xử phạt hai bị cáo hình phạt thật nghiêm khắc.

Hành vi của các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang mang lo lắng cho người dân trên địa bàn thành phố Đ. Ngoài những lần thực hiện hành vi phạm tội nói trên, quá trình điều tra còn xác định cả ba bị cáo còn tham gia nhiều vụ chiếm đoạt tài sản khác trên địa bàn thành phố Đ và huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nhưng do chưa xác định được bị hại nên chưa đủ căn cứ để xử lý các bị cáo về các hành vi này, điều này cũng đã thể hiện thái độ liều lĩnh và xem thường pháp luật các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết cách ly cả ba bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo:

Đối với tội Cướp tài sản: Bị cáo Lê Văn T1 phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Bị cáo Th1 đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình nên áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo Th1. Hai bị cáo T1 và Th3 không thành khẩn khai báo, quanh co chối tội nên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ thật thà khai báo cho hai bị cáo. Gia đình của ba bị cáo đã bồi thường cho người liên quan là người đã cầm cố chiếc điện thoại mà các bị cáo đã chiếm đoạt của cháu T2 nên áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết giảm nhẹ cho cả ba bị cáo. Bị cáo Th3 có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự nên Hội đồng xét xử cũng cân nhắc khi xem xét hình phạt đối với bị cáo.

Đối với tội Cướp giật tài sản: Bị cáo Th1 phạm tội nhiều lần, bị cáo T1 phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Th1 và điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là tình tiết tăng nặng đối với bị cáo T1. Bị cáo Th1 và bị cáo T1 đều thành khẩn khai báo, gia đình hai bị cáo đã bồi thường cho người liên quan là những người đã mua và cầm điện thoại do các bị cáo phạm tội mà có nên áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết giảm nhẹ cho hai bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Do không thu hồi được tài sản bị chiếm đoạt nên bị hại bà Lê Thị P yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng. Xét yêu cầu bồi thường của bà P là có căn cứ, tuy nhiên theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại di động hiệu Samsung S7 Edge màu bạc, bộ nhớ 64GB của bà P có trị giá tại thời điểm bị bị cáo Th1 chiếm đoạt tương ứng số tiền 4.500.000 đồng và số tiền 100.000 đồng nằm trong ốp điện thoại bị cáo cũng chiếm đoạt nên cần buộc bị cáo Th1 có trách nhiệm bồi thường cho bà P số tiền 4.600.000 (bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các bị hại là cháu T2 và người đại diện hợp pháp của cháu T2, chị Q và chị H1 đã nhận lại tài sản; người liên quan bà M, ông C đã nhận tiền bồi thường của gia đình các bị cáo, không ai có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập.

[7] Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 dao xép, chiều dài 20cm, có mũi nhọn, sắc một bên, dao bằng kim loại là công cụ bị cáo Th1 sử dụng vào việc phạm tội, không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

- Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6s plus, màu hồng là tài sản của chị H1; 01 điện thoại di động hiệu OPPO A71 màu đen và 01 hộp điện thoại hiệu A71 là tài sản của cháu T2; 01 điện thoại hiệu Samsung J6 màu đen là tài sản của chị Q đã bị các bị cáo chiếm đoạt; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Luvias FI màu đỏ đen, biển số: 85D1 - 263.26 là tài sản hợp pháp của bà Đường Thị L cho chị V mượn, chị V cho bị cáo T1 mượn đi lại và không biết bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại các tài sản trên cho chị H1, cháu T2, chị Q và bà L là đúng quy định, không ai có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét tiếp.

- 01 xe máy nhãn hiệu Sirius màu đỏ đen, không biển số, số máy: E3X9E-371503, số khung: RLCUE3220JY082253 bị cáo Lê Văn Th1 sử dụng làm phương tiện phạm tội. Bị cáo Th1 khai mua của một đối tượng (không rõ lai lịch địa chỉ), tuy nhiên, quá trình điều tra xác định chiếc xe trên là tài sản của ông Nguyễn Văn H bị mất cắp vào tháng 02/2019, hiện chưa xác định được đối tượng trộm cắp nên giao lại chiếc xe trên cho Cơ quan điều tra công an thành phố Đà Lạt tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A3 màu vàng đồng, số IMEI: 358988/07/366945, màn hình bị vỡ góc bên phải thu giữ của bị cáo Th1 không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 đồng hồ hiệu Sendas, màu trắng, bằng kim loại; 01 chuỗi hạt nhựa màu đen thu giữ của bị cáo T1 không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- Số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng, 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Th3, số: 264399..., 01 bóp da màu nâu đã qua sử dụng, 01 giấy đăng ký xe biển số 49D1-17714 mang tên Nguyễn Đăng D, 01 điện thoại Nokia 1280 màu tím, 01 điện thoại OPPO màu vàng, 01 cục sạc hiệu OPPO màu trắng thu giữ của bị cáo Th3 không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo Th3

-Đối với 01 điện thoại hiệu Samsung J7 Prime, màu xanh đây là điện thoại mà T1 và Th1 đã cướp giật được tại huyện Đ, hiện chưa xác định được người bị hại; 01 máy tính bảng hiệu Cute pad, màu vàng trắng, đây là máy tính bảng mà T1 và Th1 đã cướp giật được tại đường B, phường B, thành phố Đ, hiện chưa xác định được người bị hại; 01 điện thoại di động hiệu VIVO 1610 màu gold (vàng), là tài sản Th1 và Th3 cướp giật được tại huyện Đ, hiện chưa xác định được người bị hại và 01 biển số xe 85D1-585.68 chưa xác định chủ sở hữu nên Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt tiếp tục tạm giữ để điều tra, làm rõ và xử lý theo quy định.

[8] Trong vụ án này, có Lê Thị H2, sinh ngày 02/9/2002, là bạn gái của Th1. Khi Th1 thực hiện hành vi cướp giật tài sản vào ngày 27/03/2019 thì H2 ngồi phía sau xe do Th1 chở và nhìn thấy Th1 thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, H2 không bàn bạc, không tham gia giật tài sản cùng Th1 nên không có cơ sở để xử lý H2 về hành vi cướp giật tài sản.

Đối với ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Ngọc M và bà Nguyễn Thị Anh Đ là những người đã cầm, mua điện thoại do các bị cáo phạm tội mà có. Tuy nhiên khi cầm, mua điện thoại những người này không biết là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không có cơ sở để xử lý.

Quá trình điều tra, Th1 và T1 còn khai nhận thực hiện 01 vụ cướp giật tài sản tại đường B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và 01 vụ Cướp giật tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Th1 và Th3 thực hiện 01 vụ cướp giật tài sản tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 02 vụ tại thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng nhưng không giật được tài sản. Tuy nhiên, hiện nay chưa xác định được bị hại nên Cơ quan điều tra đang tiếp tục xác minh, làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Tuyên bố: các bị cáo Lê Văn Th1, Lê Văn T1 phạm các tội “*Cướp tài sản*” và “*Cướp giật tài sản*”; bị cáo Bùi Th3 phạm tội “*Cướp tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lê Văn Th1 **09**(chín) năm tù về tội “*Cướp tài sản*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lê Văn Th1 **05**(năm) năm tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Văn Th1 chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là **14** (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/4/2019.

2.2. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lê Văn T1 **08**(tám) năm tù về tội “*Cướp tài sản*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lê Văn T1 **04**(bốn) năm về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Văn T1 chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là **12** (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/4/2019.

2.3. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 168; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt Bùi Th3 **07** (bảy) năm tù về tội “*Cướp tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/5/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn Th1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thị P số tiền 4.600.000 (bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu huỷ: 01 con dao xếp bằng kim loại, chiều dài 20cm, có mũi nhọn, sắc một bên.

- Trả lại cho bị cáo Lê Văn Th1: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A3 màu vàng đồng, số IMEL: 358988/07/366945, màn hình bị vỡ góc bên phải nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm việc thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Lê Văn T1: 01 đồng hồ hiệu Sendas, màu trắng, bằng kim loại và 01 chuỗi hạt nhựa màu đen;

- Trả lại cho bị cáo Bùi Th3: số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng; 01 chứng minh nhân dân mang tên Bùi Th3, số 264399..., 01 bóp da màu nâu đã qua sử dụng, 01 đăng ký xe biển số 49D1-17714 mang tên Nguyễn Đăng D, 01 điện thoại Nokia 1280 màu tím, 01 điện thoại OPPO màu vàng, 01 cục sạc hiệu OPPO màu trắng.

- Giao lại Cơ quan điều tra công an thành phố Đà Lạt 01 xe máy nhãn hiệu Sirius màu đỏ đen, không biển số, số máy: E3X9E-371503, số khung: RLCUE3220JY082253 tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/11/2019 và biên lai thu tiền số AA/2017/0001365 ngày 13/11/2019 giữa Công an thành phố Đ và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Th1, T1 và Th3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Th1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại và người đại diện hợp pháp của cháu T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Đ;
- Công an TP. Đ;
- Nhà tạm giữ CATP Đ;
- Chi cục THADS TP Đ;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký và đóng dấu

Lê Thị Lệ Quyên